

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÀ TRUNG
TỈNH THANH HÓA**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 15/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 20-5-2022

V/v: Tranh chấp ly hôn và nuôi
con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÀ TRUNG, TỈNH THANH HÓA

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Trịnh Thanh Hương

Các Hội thẩm nhân dân: 1. bà Nguyễn Thị Hương;
2. ông Đặng Văn Bộ.

Thư ký phiên tòa: ông Đỗ Ngọc Nhận - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: bà Doãn Thị Luyện - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 5 năm 2022, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Hà Trung, xét xử công khai sơ thẩm vụ án thụ lý số 134/2021/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 12 năm 2021 về “Tranh chấp ly hôn và nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị T, sinh năm 1993.

Địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện H, tỉnh T, có mặt.

2. *Bị đơn:* Anh Phạm Xuân Tr, sinh năm 1986.

Địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện H, tỉnh T, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 27/12/2021 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Trần Thị T trình bày: Chị và anh Phạm Xuân Tr tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn ngày 06/02/2011 tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện H, tỉnh T. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình vợ chồng không hợp, bất đồng quan điểm sống nên vợ chồng thường xuyên cãi chửi nhau, không khí gia đình căng thẳng, ảnh hưởng đến sự phát triển bình thường của các con. Mâu thuẫn của vợ chồng đã được hai bên gia đình hòa giải nhưng không có kết quả. Chị và anh Tr tuy sống cùng nhà nhưng sống ly thân, không còn quan tâm đến nhau từ tháng 10 năm 2019 cho đến nay. Xét thấy

tình cảm vợ chồng không còn, chị T đề nghị Toà án giải quyết cho chị được ly hôn anh Phạm Xuân Tr.

Về con chung: Chị T khai, vợ chồng có bốn con chung, các cháu tên là Phạm Thị Ngọc A, sinh ngày 10/3/2012; cháu Phạm Bảo T, sinh ngày 08/02/2014; cháu Phạm Ngọc Bảo Tr, sinh ngày 03/11/2017 và cháu Phạm Đăng Q, sinh ngày 13/12/2018. Chị T đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Bảo Tr và cháu Đăng Q, anh Tr trực tiếp nuôi dưỡng cháu Ngọc A và cháu Bảo T, chị T và anh Tr không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng ai, hiện tại chị làm công ty bất động sản thu nhập hàng tháng khoảng 09 triệu đến 10 triệu đồng.

Về tài sản: Chị Trần Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Toà án đã tổng đạt hợp lệ, triệu tập anh Phạm Xuân Tr đến Toà án để viết bản khai nhưng anh Tr không có mặt tại Tòa án theo giấy triệu tập mà không có lý do nên không có bản khai của anh Tr.

Tại biên bản làm việc ngày 06/5/2022, anh Tr khai, về hôn nhân: anh không đồng ý ly hôn, về con chung: anh Tr thừa nhận vợ chồng có bốn con chung các cháu tên là Phạm Thị Ngọc A, sinh ngày 10/3/2012; cháu Phạm Bảo T, sinh ngày 08/02/2014; cháu Phạm Ngọc Bảo Tr, sinh ngày 03/11/2017 và cháu Phạm Đăng Q, sinh ngày 13/12/2018. Nếu Tòa án giải quyết ly hôn, anh Tr đề nghị được nuôi cả bốn cháu Ngọc A, Bảo T, Bảo Tr, Đăng Q không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh; về tài sản: anh Tr không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, đề nghị được trực tiếp nuôi cả bốn cháu, không yêu cầu anh Tr phải cấp dưỡng nuôi con chung; Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Quá trình nhận đơn khởi kiện, thụ lý, giải quyết và quyết định đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đương sự đã được thực hiện các quyền của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Chị T đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh Tr là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình; Do anh Tr đang chấp hành án phạt tù nên giao cả bốn cháu Ngọc A, Bảo T, Bảo Tr, Đăng Q cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình, Ghi nhận sự tự nguyện của chị T về việc không yêu cầu anh Tr phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Anh Phạm Xuân Tr đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai đến Tòa án để tham gia phiên hòa giải nhưng anh Tr không có mặt mà không có lý do nên Tòa án không tiến hành hoà giải được vụ án. Anh Tr cũng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vẫn không có mặt, vì vậy

Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt anh Tr là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về hôn nhân:Chị Trần Thị T và anh Phạm Xuân Tr kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn, như vậy là hôn nhân hợp pháp. Theo chị T, vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến cuối năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên cãi chửi nhau. Kết quả xác minh ngày 21/01/2022 có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã H cũng cho thấy, quá trình chung sống giữa chị T và anh Tr thường xuyên xảy ra mâu thuẫn xung đột nguyên nhân là do anh Tr chơi bời, đã từng bị Tòa án xử phạt tù cho hưởng án treo, anh Tr là lao động tự do không có công việc ổn định và đang bị Công an huyện Hà Trung khởi tố về tội Trộm cắp tài sản. Như vậy, trong cuộc sống vợ chồng giữa chị T và anh Tr luôn xảy ra mâu thuẫn, xung đột, chứng tỏ đời sống chung vợ chồng đã thật sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ khoản 1, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 giải quyết cho chị T được ly hôn anh Tr là phù hợp.

[3]. Về con chung: Chị T và anh Tr khai, vợ chồng có bốn con chung, các cháu tên là Phạm Thị Ngọc A, sinh ngày 10/3/2012; cháu Phạm Bảo T, sinh ngày 08/02/2014; cháu Phạm Ngọc Bảo Tr, sinh ngày 03/11/2017 và cháu Phạm Đăng Q, sinh ngày 13/12/2018 nên đủ cơ sở khẳng định các cháu Ngọc A, Bảo T, Bảo Tr và Đăng Q là con chung của chị T và anh Tr. Chị T có nguyện vọng được nuôi các cháu Bảo Tr, cháu Đăng Q, cháu Ngọc A và cháu Bảo T. Anh Tr cũng có nguyện vọng được nuôi cả bốn cháu. Quá trình giải quyết vụ án, anh Tr phải đi chấp hành án tại trại tạm giam Công an tỉnh Thanh Hóa nên không đảm bảo các điều kiện để trực tiếp nuôi dưỡng các cháu, do đó giao cả bốn cháu Ngọc A, Bảo T, Bảo Tr, Đăng Q, cho chị T trực tiếp nuôi là phù hợp với quy định tại Điều 81; 82; 83, Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Ghi nhận sự tự nguyện của chị T về việc không yêu cầu anh Tr phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị

[4]. Về tài sản: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên miễn xét.

[5]. Về án phí: Chị Trần Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1, Điều 56; Điều 81; 82; 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Điều 6; khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Trần Thị T và anh Phạm Xuân Tr.

2. Về con chung: Công nhận các cháu Phạm Thị Ngọc A, sinh ngày 10/3/2012; cháu Phạm Bảo T, sinh ngày 08/02/2014; cháu Phạm Ngọc Bảo Tr, sinh ngày 03/11/2017 và cháu Phạm Đăng Q, sinh ngày 13/12/2018 là con chung của chị T và

anh Tr. Giao cháu cả bốn cháu cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, anh Tr không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị T.

Anh Tr có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Anh Tr không được lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của chị T.

3. Về án phí: Chị Trần Thị T phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân nhưng được trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) chị T đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2021/0004237 ngày 28/12/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hà Trung. Chị T đã nộp đủ tiền án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Chị T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, anh Tr có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:

- Đường sự;
- VKSND huyện Hà Trung;
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hà Trung;
- Lưu hồ sơ vụ án

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trịnh Thanh Hương